

**UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1036~~ /SGDDĐT-TTr
(V/v triển khai văn bản pháp luật)

Bến Tre, ngày 21 tháng 5 năm 2014

Kính gửi:

- Các phòng giáo dục và đào tạo
- Các đơn vị trực thuộc Sở

Để thực hiện công tác phổ biến pháp luật trong ngành giáo dục tỉnh nhà, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thủ trưởng các đơn vị nghiên cứu triển khai:

-Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tư pháp- Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ;

-Thông tư liên tịch số 06/2014/TTLT-BTP-TTCTP-BQP ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp- Thanh tra Chính phủ- Bộ Quốc phòng hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự .

Thời gian thực hiện: Trong tháng 7 năm 2014.

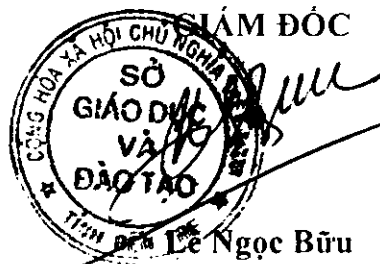
Tài liệu: có file kèm theo.

Đối tượng triển khai: Tất cả cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong đơn vị.

Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu thủ trưởng các đơn vị thực hiện tốt theo công văn chỉ đạo này, phòng giáo dục và đào tạo và các đơn vị trực thuộc báo cáo kết quả triển khai về Sở GD&ĐT (Thanh tra Sở) chậm nhất 15/8/2014 số lượng người tham dự, số vắng, tỉ lệ cán bộ giáo viên trong đơn vị tham dự./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các P.GD;
- Lưu: VT, TTr.



Số: 04/2014/TTLT-BTP-
TANDTC-VKSNDTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ,

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Luật TNBTCNN) về trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

2. Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

Trong trường hợp có những nội dung liên quan đến việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính mà chưa được quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC thì áp dụng các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án, cơ quan quản lý công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng, cơ quan có trách nhiệm bồi thường, cơ quan có liên quan trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả, người có trách nhiệm hoàn trả và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác quy định tại Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra;

2. Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được;

3. Người có trách nhiệm hoàn trả là người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại cho tổ chức, cá nhân làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

4. Cơ quan có liên quan trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trong trường hợp người thi hành công vụ đó liên đới cùng gây ra thiệt hại nhưng không phải là cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Theo dõi, chỉ đạo Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

2. Đề nghị cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại trong trường hợp người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại do cơ quan đó trực tiếp quản lý hoặc trong trường hợp người thi hành công vụ do mình quản lý đã chuyển công tác đến cơ quan khác.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể xin ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

4. Ra Quyết định hoàn trả theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 16/2010/NĐ-CP).

5. Giải quyết khiếu nại của người có trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người đó không đồng ý với Quyết định hoàn trả và khiếu nại Quyết định đó theo quy định của pháp luật.

6. Tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách là bị đơn trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả khởi kiện Quyết định hoàn trả do mình ban hành.

7. Thông báo việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

8. Báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

9. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc người có trách nhiệm hoàn trả không còn di sản để người thừa kế của họ thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

10. Khởi kiện yêu cầu người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

11. Yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên người có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Phối hợp với cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ theo yêu cầu của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

2. Cử đại diện lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

3. Đơn đốc người có trách nhiệm hoàn trả do mình quản lý thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành trong trường hợp người đó cùng gây ra thiệt hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 Luật TNBCTNN.

4. Đơn đốc người có trách nhiệm hoàn trả do mình quản lý thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành trong trường hợp người đó đã chuyển công tác từ cơ quan có trách nhiệm bồi thường đến cơ quan mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Chương 2.

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Điều 6. Thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Ngay sau khi thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra Quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xác định trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật TNBCTNN và Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả bao gồm các cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Trường hợp cơ quan quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại không có cấp quản lý trực tiếp thì cơ quan đó có trách nhiệm cử đại diện lãnh đạo tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Trường hợp để đánh giá, xác định mức độ lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả làm căn cứ xác định mức hoàn trả, thì thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải có thành viên là chuyên gia pháp lý chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác liên quan đến hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại.

3. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

4. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả làm việc theo phương thức quy định tại Điều 15 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 7. Xác định lỗi của người thi hành công vụ làm căn cứ xác định mức hoàn trả

1. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định lỗi của người thi hành công vụ trên cơ sở nội dung văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật hoặc văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xác định người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định tại Điều 26 Luật TNBCTNN.

Trong trường hợp các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tình tiết của vụ việc để xác định lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả trên cơ sở áp dụng quy định của pháp luật dân sự và quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 TTLT này.

2. Việc kiến nghị về việc xác định lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và theo nguyên tắc đa số trên tổng số thành viên Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả có mặt.

Trường hợp số phiếu biểu quyết là ngang nhau thì việc xác định lỗi của người thi hành công vụ sẽ do Chủ tịch Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả quyết định.

Điều 8. Xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Nguyên tắc xác định mức hoàn trả

a) Việc xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 18 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;

b) Mức hoàn trả của người thi hành công vụ được xác định tối đa không vượt quá số tiền thực tế mà Nhà nước đã chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây ra thiệt hại

a) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là dưới ba mươi (30) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định là tối đa không quá một (01) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

b) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả từ ba mươi (30) triệu đồng đến dưới một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là một (01) tháng lương và tối đa không quá hai (02) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

c) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là trên một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là một (01) tháng lương và tối đa không quá ba (03) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

3. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

a) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là dưới một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là ba (03) tháng lương và tối đa không quá mười hai (12) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

b) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là từ một trăm (100) triệu đồng đến dưới năm trăm (500) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là mười hai (12) tháng lương và tối đa không quá hai mươi bốn (24) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

c) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là trên năm trăm (500) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là hai mươi bốn (24) tháng lương và tối đa không quá ba mươi sáu (36) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

4. Lương của người có trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này bao gồm lương của người đó ở thời điểm được xác định trong Quyết định hoàn trả và các loại phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 9. Ban hành Quyết định hoàn trả

1. Thời hạn, thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả và việc gửi Quyết định hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật TNBTCNN.

Trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan thuộc trường hợp quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều 14 Luật TNBTCNN và người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả không do cơ quan này trực tiếp quản lý thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải

gửi Quyết định hoàn trả tới cơ quan trực tiếp quản lý người đó và cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó.

2. Thủ tục ban hành và trách nhiệm của người có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn trả thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 10. Thực hiện việc hoàn trả

1. Việc hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật TNBTCXX.

Trường hợp để xác định việc hoàn trả được thực hiện một lần hoặc nhiều lần, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả căn cứ vào điều kiện kinh tế, thu nhập thực tế, số lượng đối tượng thuộc phạm vi giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân của người có trách nhiệm hoàn trả đã gây ra thiệt hại để xem xét, quyết định phương thức hoàn trả.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả có thể mời người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại tham dự cuộc họp của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp người thi hành công vụ thực hiện hoàn trả một lần thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, người có trách nhiệm hoàn trả phải trả đủ số tiền đã được xác định trong Quyết định hoàn trả.

3. Trường hợp thực hiện hoàn trả nhiều lần thì người có trách nhiệm hoàn trả số tiền theo mức và thời hạn đã được xác định trong Quyết định hoàn trả.

Điều 11. Trách nhiệm thông báo về việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả

1. Sau khi Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm thông báo việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả cho người có trách nhiệm hoàn trả.

Việc thông báo được thực hiện tối đa không quá ba lần, thời gian giữa các lần thông báo tối đa không quá 30 ngày.

2. Việc thông báo phải được thực hiện bằng văn bản hoặc trực tiếp thông báo cho người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả.

Trường hợp việc thông báo được thực hiện trực tiếp tới người có trách nhiệm hoàn trả thì việc thông báo phải được lập thành biên bản có chữ ký của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả và người thông báo.

Điều 12. Thu, nộp tiền hoàn trả

1. Việc thu, nộp tiền hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật TNBTCNN, Điều 19 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 09/5/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP).

2. Việc thu, nộp có thể được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

a) Nộp bằng tiền mặt.

Trường hợp người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả nộp tiền hoàn trả bằng tiền mặt thì nộp tiền cho người phụ trách công tác tài chính - kế toán tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

b) Chuyển tiền vào tài khoản tại Kho bạc của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả nộp tiền hoàn trả bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản tại Kho bạc của cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì người phụ trách công tác tài chính - kế toán của cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm thông báo số tài khoản tại Kho bạc của cơ quan có trách nhiệm bồi thường cho người có trách nhiệm hoàn trả để thực hiện.

3. Đối với trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào lương hàng tháng của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả thì việc thu, nộp tiền hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 9 Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTC-BTP.

Điều 13. Trách nhiệm báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Trong quá trình thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải báo cáo cho cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp về các nội dung sau đây:

- a) Việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả;
- b) Mức hoàn trả và phương thức hoàn trả;
- c) Thu số tiền hoàn trả vào ngân sách nhà nước;
- d) Việc khiếu nại hoặc khởi kiện Quyết định hoàn trả (nếu có).

Kèm theo báo cáo phải có bản sao các tài liệu có liên quan đến việc xem xét trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) thì báo cáo về việc xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Khoản 1 Điều này được gửi cho Bộ Tư pháp.

3. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động tố tụng phải báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tiến hành tố tụng trung ương.

4. Ngoài các nhiệm vụ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường có thẩm quyền, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải kịp thời báo cáo về việc xem xét trách nhiệm hoàn trả để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường.

Điều 14. Thực hiện theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Bộ Tư pháp theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án trên phạm vi cả nước.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi ngành mình.

3. Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ), Cục Bồi thường nhà nước, Tổng cục Thi hành án dân sự (đối với Bộ Tư pháp) tham mưu, giúp Bộ theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

4. Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi của địa phương.

5. Phòng Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp huyện theo dõi hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi của địa phương.

Điều 15. Đơn đốc thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đơn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả thuộc phạm vi do mình quản lý.

Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ), Cục Bồi thường nhà nước, Tổng cục Thi hành án dân sự (đối với Bộ Tư pháp) tham mưu, giúp Bộ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đôn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả thuộc phạm vi do mình quản lý.

3. UBND cấp tỉnh đôn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính thuộc phạm vi do mình quản lý đối với các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;

b) UBND cấp huyện.

Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản này.

4. UBND cấp huyện thực hiện đôn đốc hoạt động xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã.

Phòng Tư pháp tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản này.

Chương 3.

TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 16. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã nghỉ hưu

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả là cán bộ, công chức đã nghỉ hưu thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của họ được thực hiện theo các quy định từ Điều 6 đến Điều 11 Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông báo đến lần thứ ba về việc hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người có trách nhiệm hoàn trả thu hồi số tiền hoàn trả bằng việc trừ dần vào lương hưu hàng tháng theo mức từ mười (10) đến ba mươi (30) phần trăm lương hưu hàng tháng của người có trách nhiệm hoàn trả.

Điều 17. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chuyển công tác sang cơ quan khác trong bộ máy nhà nước

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chuyển công tác đến cơ quan khác trong bộ máy nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người đó được thực hiện theo quy định từ các Điều 6 đến Điều 11 Thông tư liên tịch này.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông báo đến lần thứ ba về việc hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phối hợp với cơ quan nhà nước đang quản lý người đó thu hồi số tiền hoàn trả bằng việc trừ dần vào lương hàng tháng theo mức từ mười (10) đến ba mươi (30) phần trăm lương hàng tháng của người có trách nhiệm hoàn trả.

Điều 18. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả không còn làm việc trong các cơ quan nhà nước

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả không còn làm việc trong các cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như sau:

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đang làm việc tại doanh nghiệp hoặc tổ chức khác

a) Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người có trách nhiệm hoàn trả đang làm việc tại doanh nghiệp hoặc tổ chức khác được thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 11 Thông tư liên tịch này;

b) Ngay sau khi ban hành Quyết định hoàn trả, cơ quan đã ra Quyết định hoàn trả có trách nhiệm gửi Quyết định này đến người có trách nhiệm hoàn trả. Người có trách nhiệm hoàn trả có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo mức và phương thức được xác định tại Quyết định hoàn trả trong trường hợp Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật TNBTCNN;

c) Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã được cơ quan có trách nhiệm bồi thường thông báo đến lần thứ ba về việc hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường phối hợp với doanh nghiệp hoặc tổ chức nơi người đó đang làm việc thu hồi số tiền hoàn trả bằng việc trừ dần vào lương hàng tháng theo mức từ mười (10) đến ba mươi (30) phần trăm lương hàng tháng của người có trách nhiệm hoàn trả.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả không làm việc cho tổ chức hay doanh nghiệp

a) Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người có trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp này được thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 10 Thông tư liên tịch này;

b) Ngay sau khi ban hành Quyết định hoàn trả, cơ quan đã ra Quyết định hoàn trả có trách nhiệm gửi Quyết định này đến người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả. Người có trách nhiệm hoàn trả có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo mức và phương thức được xác định tại Quyết định hoàn trả trong trường hợp Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật TNBTCNN.

Điều 19. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết

1. Trường hợp Quyết định hoàn trả được ban hành trước khi người có trách nhiệm hoàn trả chết và người có trách nhiệm hoàn trả có tài sản thừa kế và người thừa kế thì những người thừa kế di sản của người đó phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật thừa kế.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết mà không có di sản thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm xác minh, lập thành văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú khi còn sống về việc người đó không có di sản.

Ngay sau khi hoàn thành việc xác minh, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải báo cáo bằng văn bản và gửi kèm theo quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tài chính có thẩm quyền.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết trước khi cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành Quyết định hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường không xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người đó.

Điều 20. Quyền khởi kiện người có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả

Trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã tiến hành các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được số tiền hoàn trả của người có trách nhiệm hoàn trả thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường có quyền khởi kiện người đó yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án.

Chương 4.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 03 năm 2014.

Điều 22. Việc giải thích, hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa được hướng dẫn cần phải giải thích, hướng dẫn bổ sung, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sơn

Đình Trung Tụng

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Bùi Mạnh Cường

Nơi

nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Công báo Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Website Chính phủ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Lưu: VT: Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại và bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại và bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan có trách nhiệm bồi thường, người có thẩm quyền trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với:

1. Người khiếu nại;
2. Người bị thiệt hại, cá nhân, tổ chức liên quan đến việc khiếu nại;
3. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường;
4. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường;
5. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại và các cá nhân, tổ chức, cơ quan có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.

Điều 3. Nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.
2. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan có trách nhiệm bồi thường cấp dưới trực tiếp.

Chương II

**KHIẾU NẠI VIỆC GIẢI QUYẾT
BỒI THƯỜNG, XEM XÉT TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ**

Điều 4. Trình tự khiếu nại

1. Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

2. Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng) thì người khiếu nại khiếu nại đến Bộ trưởng hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

3. Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai của Bộ trưởng hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 5. Hình thức khiếu nại

Hình thức khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Khiếu nại năm 2011.

Điều 6. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà có giấy tờ hợp lệ làm căn cứ để chứng minh, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 7. Rút khiếu nại

Người khiếu nại có thể rút khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại; việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại; đơn xin rút khiếu nại phải gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết khiếu nại bằng hình thức ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại và gửi Quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại biết.

Điều 8. Khiếu nại việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Khiếu nại việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

a) Hồ sơ yêu cầu bồi thường đã đầy đủ và hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng cơ quan có trách nhiệm bồi

thường không thụ lý và không có văn bản thông báo cho người khiếu nại hoặc không hướng dẫn người khiếu nại gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

b) Hồ sơ yêu cầu bồi thường không đầy đủ nhưng hết thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có trách nhiệm bồi thường không hướng dẫn việc bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường.

2. Trường hợp khiếu nại việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường được thụ lý, giải quyết thì thời gian thực hiện khiếu nại, giải quyết khiếu nại không tính vào thời hiệu yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi tắt là Luật TNBTCNN).

Điều 9. Khiếu nại việc cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường

Khiếu nại việc cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường không cử người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TNBTCNN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 16/2010/NĐ-CP);
2. Người được Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường cử làm đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường không có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 10. Khiếu nại chi trả chi phí định giá, giám định lại

Trường hợp có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật TNBTCNN thì người khiếu nại có quyền khiếu nại cơ quan có trách nhiệm bồi thường chi trả chi phí định giá, giám định lại.

Điều 11. Khiếu nại việc thực hiện thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại

Khiếu nại việc thực hiện thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Người chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại không thuộc một trong những người được quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;
2. Việc chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường không đúng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 10 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 12. Khiếu nại việc thực hiện thủ tục trả lại tài sản

Khiếu nại việc thực hiện thủ tục trả lại tài sản được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Quá thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị huỷ bỏ mà cơ quan đã ra các quyết định đó không gửi thông báo văn bản cho người bị thiệt hại về việc trả lại tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;
2. Tài sản được trả lại cho người bị thiệt hại không đúng về số lượng, khối lượng và các đặc điểm khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 13. Khiếu nại việc chi trả tiền bồi thường

Khiếu nại việc chi trả tiền bồi thường được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Quá thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bồi thường do cơ quan tài chính cấp mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường không thực hiện việc chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của người bị thiệt hại;
2. Cơ quan có trách nhiệm bồi thường không thực hiện đúng thỏa thuận với người bị thiệt hại về hình thức, phương thức chi trả.

Điều 14. Khiếu nại việc xem xét trách nhiệm hoàn trả

Khiếu nại việc xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Người tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả không đúng thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;
2. Phương thức làm việc của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả không được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;
3. Quyết định hoàn trả xác định mức hoàn trả và phương thức hoàn trả không phù hợp với mức độ thiệt hại, mức độ lỗi và điều kiện kinh tế của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả hoặc việc xác định mức hoàn trả không đúng theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;

4. Người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả không nhận được Quyết định hoàn trả.

Chương III

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Điều 15. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) cấp xã; Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

3. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương

Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

4. Thẩm quyền của Giám đốc Sở và cấp tương đương

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

5. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc Sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

6. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ

Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

7. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với:

Quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp tỉnh có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính;

Quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết

bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính.

Điều 16. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong cơ quan được tổ chức theo ngành, lĩnh vực

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự.
2. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều này có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan cấp dưới trực tiếp đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Điều 17. Thời hạn giải quyết khiếu nại

1. Thời hạn giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả lần đầu được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.
2. Thời hạn giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả lần hai được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Khiếu nại năm 2011.
3. Trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả được thụ lý thì thời gian khiếu nại, giải quyết khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại gồm: thụ lý giải quyết khiếu nại, xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, gửi quyết định giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết khiếu nại, áp dụng biện pháp khẩn cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 19. Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khiếu nại lần hai, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 20. Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả

1. Sau khi thụ lý khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.
2. Nội dung kiểm tra bao gồm:
 - a) Căn cứ pháp lý ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính;
 - b) Thẩm quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính;
 - c) Nội dung của quyết định hành chính, việc thực hiện hành vi hành chính;
 - d) Trình tự, thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày quyết định hành chính;
 - đ) Các nội dung khác (nếu có).
3. Sau khi kiểm tra lại, nếu thấy khiếu nại là đúng, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay.
4. Trường hợp chưa có cơ sở kết luận nội dung khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu tự mình tiến hành xác minh nội dung khiếu nại hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại, kiến nghị giải quyết khiếu nại.

Điều 21. Thành lập Hội đồng tư vấn

1. Đối với vụ việc phức tạp, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai xét thấy cần thiết, có thể quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

2. Thành phần Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai;
- b) Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về bồi thường cùng cấp cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai;
- d) Người đại diện thực hiện việc giải quyết bồi thường;
- đ) Đại diện tổ chức Công đoàn cơ quan có trách nhiệm bồi thường;
- e) Đại diện của cơ quan có liên quan (nếu có);
- g) Những người khác nếu xét thấy cần thiết.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại

- a) Nghiên cứu hồ sơ vụ việc khiếu nại;
- b) Xem xét, đánh giá về việc giải quyết khiếu nại lần đầu;
- c) Kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai về hướng giải quyết khiếu nại.

4. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại

- a) Hội đồng chỉ họp khi có từ 2/3 tổng số thành viên Hội đồng có mặt;
- b) Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo pháp luật;
- c) Biên bản về cuộc họp của Hội đồng phải được Hội đồng xem xét thông qua và Chủ tịch Hội đồng ký;
- d) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể mời người khiếu nại tham dự cuộc họp của Hội đồng;
- đ) Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 22. Khởi kiện vụ án hành chính

Hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Điều 23. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký ban hành mà người khiếu nại không khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.
2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày ký ban hành; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.
3. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.
4. Quyết định giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả có hiệu lực pháp luật có hiệu lực thi hành ngay.

Điều 24. Người có trách nhiệm thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường bị khiếu nại.
2. Người đại diện của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.
3. Người bị thiệt hại, người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả có khiếu nại.
4. Cơ quan, tổ chức và người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Điều 25. Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại

1. Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã giải quyết khiếu nại có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại việc giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả có hiệu lực pháp luật; trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ quan chức năng có biện pháp để bảo đảm việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; tổ chức thi hành hoặc chủ trì, phối hợp với tổ

chức, cơ quan hữu quan thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; kiến nghị cơ quan, tổ chức khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có).

2. Khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm;

b) Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại công nhận quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là đúng pháp luật.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có trách nhiệm bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để phối hợp với Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ nghiên cứu, giải quyết./

BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG - THƯỢNG
TƯỚNG
(Đã ký)

Nguyễn Thành Cung

THANH TRA CHÍNH PHỦ
PHÓ TỔNG THANH TRA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh

BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)

Đinh Trung Tụng